



ACCO Brands Corporation

**Danh Sách Các Chất Bị
Hạn Chế Sử Dụng
Bản Sửa Đổi 5
Ngày 1 tháng 8 năm 2021**



Trang này cố ý để trống

Danh Sách Các Chất Bị Hạn Chế Sử Dụng của ACCO Brands

Mục Lục

1	Mục Đích	5
2	Phạm Vi.....	5
3	Ma Trận Tóm Tắt Các Chất Bị Hạn Chế Sử Dụng và Các Ứng Dụng Sản Phẩm Tiềm Năng ...	6
4	Danh Sách Các Chất Bị Hạn Chế Sử Dụng.....	8
4.1	Các Chất Bị Hạn Chế Sử Dụng.....	8
4.1.1	Amiăng.....	8
4.1.2	Alkylphenol và Alkylphenol Ethoxylates.....	8
4.1.3	Thuốc Nhuộm AZO Amine	8
4.1.4	Dự Luật 65 của California (chỉ phân phối ở thị trường Hoa Kỳ)	10
4.1.5	Thuốc Nhuộm Phân Tán (Chất Gây Dị Ứng) và Chất Nhuộm.....	10
4.1.6	Dimethyl Fumarate (DMF).....	11
4.1.7	Dioxin và Furan	11
4.1.8	Chất Làm Chậm Cháy (Đồ điện).....	13
4.1.9	Chất Làm Chậm Cháy (Không Phải Đồ Điện)	14
4.1.10	Monomer	15
4.1.11	Các Hợp Chất Organotin	16
4.1.12	Chất/Hóa Chất Làm Suy Giảm Ozon (Ozone Depleting Substances/Chemical, ODS/ODC)	16
4.1.13	PCB, PCN và PCT	17
4.1.14	Hyđrôcacbon Thơm Đa Vòng (Polycyclic Aromatic Hydrocarbon, PAH).....	17
4.1.15	Perfluorooctane Sulfonate (PFOS) và Perfluorooctanoic Acid (PFOA).....	18
4.1.16	Chất Ô Nhiễm Hữu Cơ Khó Phân Hủy (Persistent Organic Pollutant, POP)	19
4.1.17	Chất Bảo Quản.....	19
4.1.18	Halogen	20
4.1.19	REACH (chỉ phân phối ở thị trường Liên Minh Châu Âu)	20
4.1.20	Dung môi	21

4.1.21	EPA TSCA (Đạo Luật Kiểm Soát Chất Độc - Chỉ Phân Phối Ở Thị Trường Hoa Kỳ).....	22
4.2	Các hạn chế cho Phthalate và Kim Loại Nặng	23
4.2.1	Hạn Chế Đối Với Phthalate.....	23
4.2.1.1	Phthalate – Sản Phẩm Cho Trẻ Em	24
4.2.1.2	Phthalates – Sản Phẩm Thông Dụng A	24
4.2.1.3	Phthalates – Sản Phẩm Thông Dụng “B”	25
4.2.2	Hạn Chế Đối Với Kim Loại Nặng	25
4.2.2.1	Kim Loại Nặng – Sản Phẩm Cho Trẻ Em.....	25
4.2.2.2	Kim Loại Nặng – Sản Phẩm Cho Trẻ Em.....	26
4.2.2.3	Kim Loại Nặng – Sản Phẩm Thông Dụng “A”	27
4.2.2.4	Kim Loại Nặng – Sản Phẩm Thông Dụng “B”	27
4.2.2.5	Kim Loại Nặng – Xử Lý Bề Mặt Kim Loại và Chất Nền Da – Tất cả các loại sản phẩm.....	28
4.3	Các Chất Bị Hạn Chế Sử Dụng trong Các Sản Phẩm Cụ Thể	28
4.3.1	Pin.....	28
4.3.2	Sản Phẩm Điện và Điện Tử	29
4.3.3	Bao bì	30
4.3.4	Giấy Nhiệt.....	30
5	Định Nghĩa	31
	PHỤ LỤC A – Danh Sách Các Chất Bị Hạn Chế Sử Dụng Bản Sửa Đổi 5 - Nhật Ký Thay Đổi	36

Ghi chú sửa đổi:

Các sửa đổi trong tài liệu được đánh dấu bằng chữ màu đỏ để dễ nhận biết. Xem Nhật Ký Sửa Đổi để biết chi tiết.

1 Mục Đích

Trong cam kết bảo vệ người tiêu dùng, nhân viên và môi trường của ACCO Brands, ACCO Brands có một Danh Sách Các Chất Bị Hạn Chế Sử Dụng (Restricted Substances List, RSL) để cho phép sản xuất thành phẩm an toàn và tuân thủ luật pháp bao gồm cả bao bì, vật liệu thô, linh kiện, thành phần, cụm lắp ráp và các bộ phận OEM (gọi chung là “Sản Phẩm”). RSL là một phần quan trọng trong công tác quản lý sản phẩm và các chương trình môi trường bền vững của ACCO Brands.

Tài liệu RSL này bắt nguồn từ quá trình xem xét, đánh giá các yêu cầu theo quy định của Hoa Kỳ (“U.S.”), Canada và Liên Minh Châu Âu (“EU”), với lưu ý rằng các quy định ở các quốc gia khác thường được áp dụng từ các thị trường này. Các hóa chất bị cấm trong RSL được phát hiện là gây ra rủi ro cho sức khỏe con người và môi trường khi chúng vượt quá một số nồng độ nhất định. Các hạn chế trong RSL được áp dụng cho tất cả các Sản Phẩm của ACCO Brands và toàn bộ quy trình sản xuất Sản Phẩm của ACCO Brands bất kể khu vực phân phối và khu vực sản xuất trừ khi được loại trừ đặc biệt bằng văn bản bởi bộ phận Tuân Thủ Sản Phẩm Toàn Cầu của ACCO Brands.

2 Phạm Vi

Tất cả các nhà cung cấp, nhà thầu, nhà thầu phụ, đại lý hoặc đơn vị liên kết của nhà cung cấp và tất cả các cơ sở sản xuất của ACCO Brands (gọi chung là “Nhà Cung Cấp”) phải chia sẻ tài liệu RSL với các nguồn vật liệu, bộ phận, thành phần, cụm lắp ráp, Sản Phẩm, nhãn, bao bì, hướng dẫn sử dụng, hóa chất và các mặt hàng khác được cung cấp và sử dụng để sản xuất các Sản Phẩm của ACCO Brands. Các Nhà Cung Cấp phải chịu trách nhiệm đảm bảo rằng tất cả các nguồn cung cấp hoặc nguồn cung cấp cho Nhà Cung Cấp các vật liệu, bộ phận, thành phần, cụm lắp ráp, Sản Phẩm, nhãn, bao bì, hướng dẫn sử dụng, hóa chất và các mặt hàng khác phải tuân thủ giới hạn và các hạn chế khác được mô tả hoặc đề cập trong RSL.

Các Nhà Cung Cấp phải đảm bảo rằng việc sản xuất bất kỳ Sản Phẩm nào, bao gồm nhưng không giới hạn ở tất cả các thành phần (tức là vật liệu, bộ phận, thành phần, cụm lắp ráp, sản phẩm, nhãn dán vào Sản Phẩm), bao bì (tức là gỗ, giấy hoặc hộp các tông, nguyên liệu dẻo, thùng chứa v.v.), hướng dẫn sử dụng, hóa chất và các mặt hàng khác trong Sản Phẩm của ACCO Brands không chứa hoặc không sử dụng các chất nêu trong RSL vượt quá giới hạn nồng độ được chỉ định. Các chất bị giới hạn không được có trong sản phẩm hoặc không được sử dụng trong quá trình sản xuất sản phẩm và các thành phần sản phẩm vượt ngưỡng chỉ định được nêu.

Các hạn chế trong RSL được quy định trong Hướng Dẫn Sản Phẩm này là rất nghiêm ngặt. Việc sử dụng một cách bất cẩn hoặc vô ý các hóa chất vượt quá giới hạn nồng độ được chỉ định là không được chấp nhận.

3 Ma Trận Tóm Tắt Các Chất Bị Hạn Chế Sử Dụng và Các Ứng Dụng Sản Phẩm Tiềm Năng

Các Hóa Chất Bị Hạn Chế Sử Dụng	Có Khả Năng Ứng Dụng Vào Sản Phẩm Cho Văn Phòng/Trường Học/Tự Chế (Do It Yourself, DIY)
Amiăng	Phấn, phấn màu, các sản phẩm có chất cách nhiệt
Alkylphenol và Alkylphenol Ethoxylates	Túi, túi tote, túi đựng tiền, bì sỏ kế hoạch sử dụng da, vải
Thuốc Nhuộm AZO Amine	Túi, túi tote, túi đựng tiền, bì sỏ kế hoạch sử dụng vật liệu không phải bằng vải tổng hợp
BPA, monomer hoặc chất phụ gia	Chất dẻo (hợp chất chưa phản ứng tồn dư), giấy nhiệt
Thuốc Nhuộm Phân Tán và Chất Nhuộm	Túi, túi tote, túi đựng tiền, bì sỏ kế hoạch sử dụng vải tổng hợp bao gồm polyester/hỗn hợp polyester/nilông, polypropylene
Dimethyl Fumarate (DMF)	Chất hút ẩm
Dioxin và Furan	Xử lý giấy và nhựa PVC (hợp chất tồn dư)
Chất Làm Chậm Cháy	Balô, các sản phẩm điện yêu cầu có đặc tính làm chậm cháy
Formaldehyde/Chất Bảo Quản	Bảng trắng, bảng ghim, hộc tủ kéo hoặc đồ nội thất sử dụng linh kiện bằng gỗ tổng hợp
Các Hợp Chất Organotin	Túi, túi tote hoặc sản phẩm dệt may tương tự có đặc tính chống nấm mốc
Chất/hóa chất làm suy giảm ozon (Ozone Depleting Substances /Chemicals, ODS/ODC)	Sol khí
Polychlorinated biphenyls (PCB) và polychlorinated terphenyls (PCT)	Giấy sao chụp không than; cáp dẻo và thành phần điện, vật liệu có đặc tính chống thấm nước
Pentachlorophenol	Túi, túi tote hoặc sản phẩm dệt may tương tự có đặc tính chống nấm mốc
Chất Ô Nhiễm Hữu Cơ Khó Phân Hủy	Nhiều sản phẩm
Perfluorooctane Sulfonate (PFOS) và Perfluorooctanoic Acid (PFOA)	Túi, túi tote, sản phẩm dệt may khác hoặc giấy phủ có đặc tính chống thấm nước
Hyđrôcacbon Thơm Đa Vòng (Polycyclic Aromatic Hydrocarbon, PAH)	Các sản phẩm sử dụng chất dẻo; thuốc nhuộm; bột màu; chất bảo quản gỗ

Các Hóa Chất Bị Hạn Chế Sử Dụng	Có Khả Năng Ứng Dụng Vào Sản Phẩm Cho Văn Phòng/Trường Học/Tự Chế (Do It Yourself, DIY)
Dung môi	Được dùng trong quá trình xử lý (hợp chất tồn dư)
Phthalate - Sản Phẩm cho Trẻ Em	Sản phẩm dành cho trường học hoặc dụng cụ học tập có thành phần PVC
Phthalate - Sản Phẩm Thông Dụng A	Các sản phẩm dùng cho văn phòng, máy vi tính, trường học và DIY, bao gồm kẹp giấy, kim bấm, đồ gỡ kim bấm, chất kết dính, phụ kiện tủ khóa có thành phần PVC, dụng cụ siết, sản phẩm bàn làm việc, dụng cụ làm vườn, phụ kiện điện thoại di động/máy tính bảng; cáp sạc; sản phẩm chạy bằng điện/pin như loa, bàn phím và chuột sử dụng dây và lõi PVC, vật liệu được sử dụng cho túi và túi đựng tiền
Phthalate - Sản Phẩm Thông Dụng B	Các sản phẩm có phích cắm điện dùng cho văn phòng/DIY như máy hủy tài liệu, máy ép dẻo và máy dập ghim có dùng dây và lõi có thành phần PVC; súng bắn keo DIY, súng khô nhiệt
Kim Loại Nặng - Sản Phẩm cho Trẻ Em	Sản phẩm cho trường học hoặc dụng cụ học tập; bao gồm bia rời, túi đựng bút chì, sách bài tập sử dụng chất dẻo nhuộm màu, chất phủ hoặc mực in, pin
Kim Loại Nặng - Sản Phẩm Thông Dụng A	Sản phẩm dùng cho văn phòng, DIY, máy vi tính và trường học, bao gồm balô, vở, kim bấm, bìa hồ sơ, phụ kiện tủ khóa, công cụ làm vườn, dụng cụ siết, sản phẩm bàn làm việc, phụ kiện điện thoại di động/máy tính bảng, bảng trắng, bảng kính, bàn phím và chuột sử dụng chất dẻo nhuộm màu, chất phủ hoặc mực in, pin
Kim Loại Nặng - Sản Phẩm Thông Dụng B	Các sản phẩm có phích cắm điện dành cho văn phòng/DIY như đèn LED để bàn, máy hủy giấy, máy ép dẻo và máy dập ghim sử dụng chất dẻo nhuộm màu, chất phủ hoặc mực in, pin
Kim loại nặng, polybrominated biphenyl (PBB), Polybrominated diphenyl ether (PBDE) trong pin	Máy tính, đầu chiếu laser, tẩy, loa, các vật dụng khác chạy bằng pin
Kim loại nặng trong Bao Bì	Mực in, chất kết dính, băng keo

LƯU Ý: Bảng này cung cấp các ứng dụng Sản Phẩm của ACCO Brands có khả năng nhất đối với các chất hóa học bị hạn chế được chỉ định và không bao gồm tất cả.

4 Danh Sách Các Chất Bị Hạn Chế Sử Dụng

4.1 Các Chất Bị Hạn Chế Sử Dụng

4.1.1 Amiăng

Vật liệu/thành phần có rủi ro cao: Chất làm đầy, bột màu, sơn và bột talc/talcum dùng trong phấn và phấn màu

Tên Chất	Số CAS	Giới hạn, theo một phần triệu	Phương Pháp Kiểm Nghiệm (Sử Dụng Phiên Bản Hiện Tại)
Actinolit	77536-66-4	Không phát hiện	Kiểm tra bằng kính hiển vi – kính hiển vi ánh sáng phân cực
Amosite (Amiăng nâu)	12172-73-5		
Anthophyllite	77536-67-5		
Chrysotile (Amiăng trắng)	12001-29-5		
Crocidolite (Amiăng xanh)	12001-28-4		
Tremolite	77536-68-6		

4.1.2 Alkylphenol và Alkylphenol Ethoxylates

Vật liệu/thành phần có rủi ro cao: Chất tẩy, nhuộm, rửa trong xử lý vật liệu, chất tẩy rửa, chất hoàn thiện da.

Tên Chất	Số CAS	Giới hạn, theo một phần triệu	Phương Pháp Kiểm Nghiệm (Sử Dụng Phiên Bản Hiện Tại)
Nonylphenol	Đa dạng	Tổng NP & OP: 100 Tổng NPEO & OPEO: 1000	Chiết dung môi, phân tích LC-MS
Nonylphenol ethoxylate	Đa dạng		
Octylphenol	Đa dạng		
Octylphenol ethoxylate	Đa dạng		

4.1.3 Thuốc Nhuộm AZO Amine

Vật liệu/thành phần có rủi ro cao: Bột màu, thuốc nhuộm và chất tạo màu dùng trong vải sợi không tổng hợp và vải cotton

Amine thơm	Số CAS	Giới hạn, theo một phần triệu	Phương Pháp Kiểm Nghiệm (Sử Dụng Phiên Bản Hiện Tại)
Benzidine	92-87-5	Không phát hiện	Vải: EN 14362-1 (Giới Hạn Báo Cáo 20)
3,3'-Dichlorobenzidine	91-94-1		

Amine thơm	Số CAS	Giới hạn, theo một phần triệu	Phương Pháp Kiểm Nghiệm (Sử Dụng Phiên Bản Hiện Tại)
3,3'-Dimethoxybenzidine (o-Dianisidine)	119-90-4		Da Nhuộm: EN ISO 17234-1 (Giới Hạn Báo Cáo 20)
3,3'-Dimethylbenzidine (o-Toluidine)	119-93-7		
4-Chloroaniline	106-47-8		
o-Toluidine (2-aminotoluene)	95-53-4		
2-Naphthylamine	91-59-8		
o-Anisidine	90-04-0		
Biphenyl-4-ylamine	92-67-1		
4-Chloro-o-toluidine	95-69-2		
o-Aminoazotoluene	97-56-3		
5-Nitro-o-toluidine	99-55-8		
4-Methoxy-m-phenylenediamine	615-05-4		
4,4'-Methylenedianiline	101-77-9		
4,4'-Methylenedi-o-toluidine	838-88-0		
6-Methoxy-m-toluidine	120-71-8		
4,4'-Methylene-bis-(2-chloro-aniline)	101-14-4		
4,4'-Oxydianiline	101-80-4		
4,4'-Thiodianiline	139-65-1		
4-Methyl-m-phenylenediamine	95-80-7		
2,4,5-Trimethylaniline	137-17-7		
2,4-Xylidine	95-68-1		
2,6-Xylidine	87-62-7		
4-Amino azobenzene	60-09-3	Vải: EN 14362-3 (giới hạn báo cáo) Da Nhuộm: EN ISO 17234-2 (Giới Hạn Báo Cáo 20)	

4.1.4 Dự Luật 65 của California (chỉ phân phối ở thị trường Hoa Kỳ)

Tên Chất	Số CAS	Giới hạn, theo một phần triệu	
Đạo Luật Thực Thi Nước Uống và Độc Tố An Toàn California 1986	Danh sách các loại hóa chất theo Tiểu Bang California được biết là gây ung thư hoặc gây độc tính cho khả năng sinh sản	Thấp hơn Mức Tiếp Xúc Bền An Toàn được thiết lập (nghĩa là mức độ không rủi ro đáng kể (no significant risk level, NSRL) đối với chất gây ung thư hoặc mức độ liều tối đa cho phép (maximum allowable dose level, MADL) đối với các chất độc gây độc tính cho khả năng sinh sản hoặc các giới hạn được xác định từ các thỏa thuận hợp pháp	<p>Quy định hạn chế được áp dụng cho danh sách hóa chất được cập nhật đầy đủ theo định nghĩa trên trang web của OEHHA: http://www.oehha.ca.gov/prop65/prop65_list/Newlist.html</p> <p>LƯU Ý: ACCO Brands không công khai tên của hóa chất. Các Nhà Cung Cấp phải kiểm tra cả các chất hiện đang được sử dụng và các chất mới được bổ sung vào danh sách hóa chất trên trang web của OEHHA.</p>

4.1.5 Thuốc Nhuộm Phân Tán (Chất Gây Dị Ứng) và Chất Nhuộm

Vật liệu/thành phần có rủi ro cao: Bột màu, thuốc nhuộm và chất tạo màu được sử dụng trong hàng dệt may polyester tổng hợp/hỗn hợp polyester/ni lông/polypropylene

Tên Chất	Số CAS	Giới hạn, theo một phần triệu	Phương Pháp Kiểm Nghiệm (Sử Dụng Phiên Bản Hiện Tại)
Xanh Da Trời Phân Tán 1	2475-45-8	Không phát hiện	§64 LFGB B82.02-10 (Giới Hạn Báo Cáo 5) ISO 16373-2
Xanh Da Trời Phân Tán 3	2475-46-9		
Xanh Da Trời Phân Tán 35	12222-75-2		
Xanh Da Trời Phân Tán 106	12223-01-7		
Xanh Da Trời Phân Tán 124	61951-51-7		
Đỏ Phân Tán 1	2872-52-8		
Cam Phân Tán 3	730-40-5		
Cam Phân Tán 11	82-28-0		

Tên Chất	Số CAS	Giới hạn, theo một phần triệu	Phương Pháp Kiểm Nghiệm (Sử Dụng Phiên Bản Hiện Tại)
Cam Phân Tán 37/59/76	12223-33-51/13301-61-6/51811-42-8		
Cam Phân Tán 149	85136-74-9		
Vàng Phân Tán 3	2832-40-8		
Vàng Phân Tán 23	6250-23-3		
Vàng Phân Tán 34	1344-37-2		
Đỏ Axit 26	3761-53-3	Bị cấm	
Đỏ Cơ Bản 9	569-61-9		
Tím Cơ Bản 14	632-99-5		
Xanh Da Trời Trực Tiếp 6	2602-46-2		
Đen Trực Tiếp 38	1937-37-7		
Đỏ Trực Tiếp 28	573-58-0		

4.1.6 Dimethyl Fumarate (DMF)

Vật liệu/thành phần có rủi ro cao: Gel silica được dùng trong các gói hút ẩm, chất chống ẩm và chất chống nấm mốc cho mặt hàng da (chống mốc)

Tên Chất	Số CAS	Giới hạn, theo một phần triệu	Phương Pháp Kiểm Nghiệm (Sử Dụng Phiên Bản Hiện Tại)
DMF	624-49-7	0,1	Chiết dung môi, phân tích GC-MS (Giới Hạn Báo Cáo 0,1)

4.1.7 Dioxin và Furan

Vật liệu/thành phần có rủi ro cao: **Xử lý giấy**

Tên Chất	Số CAS	Giới hạn, theo một phần triệu	Phương Pháp Kiểm Nghiệm (Sử Dụng Phiên Bản Hiện Tại)
Nhóm 1		Tổng Nhóm 1: 1 µg/kg	U.S. EPA 8290
2,3,7,8-Tetrachlorodibenzo-p-dioxin	1746-01-6		

Tên Chất	Số CAS	Giới hạn, theo một phần triệu	Phương Pháp Kiểm Nghiệm (Sử Dụng Phiên Bản Hiện Tại)	
1,2,3,7,8-Pentachlorodibenzo-p-dioxin	40321-76-4			
2,3,7,8-Tetrachlorodibenzofuran	51207-31-9			
2,3,4,7,8-Pentachlorodibenzofuran	57117-31-4			
Nhóm 2				
1,2,3,4,7,8-Hexachlorodibenzo-p-dioxin	39227-28-6	Tổng Nhóm 1 & 2: 5 µg/kg		
1,2,3,7,8,9-Hexachlorodibenzo-p-dioxin	19408-74-3			
1,2,3,6,7,8-Hexachlorodibenzo-p-dioxin	57653-85-7			
1,2,3,7,8-Pentachlorodibenzofuran	57117-41-6			
1,2,3,4,7,8-Hexachlorodibenzofuran	70648-26-9			
1,2,3,7,8,9-Hexachlorodibenzofuran	72918-21-9			
1,2,3,6,7,8-Hexachlorodibenzofuran	57117-44-9			
2,3,4,6,7,8-Hexachlorodibenzofuran	60851-34-5			
Nhóm 3				
1,2,3,4,6,7,8-Heptachlorodibenzo-p-dioxin	35822-46-9			Tổng Nhóm 1, 2 & 3: 100 µg/kg
1,2,3,4,6,7,8,9-Octachlorodibenzo-p-dioxin	3268-87-9			
1,2,3,4,6,7,8-Heptachlorodibenzofuran	67562-39-4			
1,2,3,4,7,8,9-Heptachlorodibenzofuran	55673-89-7			
1,2,3,4,6,7,8,9-Octachlorodibenzofuran	39001-02-0			
Nhóm 4				
2,3,7,8-Tetrabromodibenzo-p-dioxin	50585-41-6	Tổng Nhóm 4: 1 µg/kg		

Tên Chất	Số CAS	Giới hạn, theo một phần triệu	Phương Pháp Kiểm Nghiệm (Sử Dụng Phiên Bản Hiện Tại)
1,2,3,7,8-Pentabromodibenzo-p-dioxin	109333-34-8		
2,3,7,8-Tetrabromodibenzofuran	67733-57-7		
2,3,4,7,8-Pentabromdibenzofuran	131166-92-2		
Nhóm 5			
1,2,3,4,7,8-Hexabromodibenzo-p-dioxin	11099944-5	Tổng Nhóm 4 & 5: 5 µg/kg	
1,2,3,7,8,9-Hexabromodibenzo-p-dioxin	110999-46-7		
1,2,3,6,7,8-Hexabromodibenzo-p-dioxin	110999-45-6		
1,2,3,7,8-Pentabromodibenzofuran	107555-93-1		

4.1.8 Chất Làm Chậm Cháy (Đồ điện)

Vật liệu/thành phần có rủi ro cao: Vỏ, bảng mạch, dây điện cách điện, đầu nối, cổng USB, phích cắm, dây và dây cáp

Tên Chất	Số CAS	Giới hạn, theo một phần triệu	Phương Pháp Kiểm Nghiệm (Sử Dụng Phiên Bản Hiện Tại)
Antimony trioxide	1309-64-4	1000	ICP-OES
Parafin clo hóa (SCCP)	84082-38-2 (C10-21); 71011-12-6 (C12-13); 85536-22-7 (C12-14); 85535-84-8 (C10-C13)	1000	Chiết dung môi, phân tích GC-MS hoặc LC-MS (giới hạn báo cáo 5)
Parafin clo hóa (MCCP)	85535-85-9 (C14-C17)	1000	
Polybrominated biphenyls (PBB)	59536-65-1 + nhiều số	1000	
Polybrominated diphenyl ether (PBDE)	Đa dạng	1000	
Pentabromodiphenylether (PentaBDE)	32534-81-9 + nhiều số	1000	
Octabromodiphenylether (OctaBDE)	32536-52-0 + nhiều số	1000	

Tên Chất	Số CAS	Giới hạn, theo một phần triệu	Phương Pháp Kiểm Nghiệm (Sử Dụng Phiên Bản Hiện Tại)
Tris-(2, 3-dibromopropyl) phosphate (TRIS hoặc TDBPP)	126-72-7	Không phát hiện	
Tris-(aziridinyl) phosphin oxide (TEPA)	545-55-1	1000	
Decabromodiphenyl ether (DecaBDE)	1163-19-5	1000	
Hexabromocyclododecane (HBCDD)	25637-99-4 + nhiều số	1000	
Tris(2-chloroethyl) phosphate (TCEP)	115-96-8	1000	
Tris (1,3-dichloro-2-propyl) phosphate (TDCPP)	13674-87-8	1000	
Tri(chloropropyl) phosphate (TCPP)	13674-84-5	1000	
Phốtpho Đỏ	7723-14-0	Không phát hiện	
Tri- <i>o</i> -cresyl phosphate, Tricresyl phosphate (TCP)	78-30-8, 1330-78-5	1000 phần triệu trong các bộ phận nhựa trong máy móc trên 25 g	

4.1.9 Chất Làm Chậm Cháy (Không Phải Đồ Điện)

Vật liệu/thành phần có rủi ro cao: Sợi dệt tự nhiên và tổng hợp, bột polyurethane với đặc tính làm chậm cháy

Tên Chất	Số CAS	Giới hạn, theo một phần triệu	Phương Pháp Kiểm Nghiệm (Sử Dụng Phiên Bản Hiện Tại)
Antimony trioxide	1309-64-4	1000	ICP-OES
Parafin clo hóa (SCCP)	84082-38-2 (C10-21); 71011-12-6 (C12-13); 85536-22-7 (C12-14); 85535-84-8 (C10-C13)		Chiết dung môi, phân tích GC-MS hoặc LC-MS (giới hạn báo cáo 5)
Parafin clo hóa (MCCP)	85535-85-9 (C14-C17)		

Tên Chất	Số CAS	Giới hạn, theo một phần triệu	Phương Pháp Kiểm Nghiệm (Sử Dụng Phiên Bản Hiện Tại)
Polybrominated biphenyls (PBB)	59536-65-1	Không phát hiện	
Pentabromodiphenylether (PentaBDE)	32534-81-9		
Octabromodiphenylether (OctaBDE)	32536-52-0		
Tris-(2, 3-dibromopropyl) phosphate (TRIS hoặc TDBPP)	126-72-7		
Tris-(aziridinyl) phosphin oxide (TEPA)	545-55-1		
Decabromodiphenyl ether (DecaBDE)	1163-19-5		
Hexabromocyclododecane (HBCDD)	25637-99-4		
Tris(2-chloroethyl) phosphate (TCEP)	115-96-8		
Tris (1,3-dichloro-2-propyl) phosphate (TDCPP)	13674-87-8		
Tri (chloropropyl) phosphate (TCPP)	13674-84-5		
Tris (4-isopropylphenyl phosphate)	2502-15-0		

4.1.10 Monomer

Vật liệu/thành phần có rủi ro cao: Hợp chất chưa phản ứng tồn dư trong quá trình sản xuất (thường không có trong thành phẩm)

Tên Chất	Số CAS	Giới hạn, theo một phần triệu	Phương Pháp Kiểm Nghiệm (Sử Dụng Phiên Bản Hiện Tại)
Acrylamide	79-06-1	Không Phát Hiện	EN 71-11
Acrylonitrile	107-13-1	1	Chiết dung môi, phân tích GC-MS
Bisphenol A (BPA)	80-05-7	Không Phát Hiện	Đa dạng, tùy theo quy định
Butyl Acrylate	141-32-2	50	Chiết dung môi, phân tích GC-MS
Butyl Methacrylate	97-88-1		

Tên Chất	Số CAS	Giới hạn, theo một phần triệu	Phương Pháp Kiểm Nghiệm (Sử Dụng Phiên Bản Hiện Tại)
Ethyl Acrylate	140-88-5	10	
Ethyl Methacrylate	80-62-6	50	
Styrene monomer	100-42-5	0,75	EN 71-11
Vinyl chloride monomer	75-01-4	1	80/766/EEC

4.1.11 Các Hợp Chất Organotin

Vật liệu/thành phần có rủi ro cao: Vật liệu có đặc tính chống nấm hoặc sát trùng; chất liệu PVC cân bằng nhiệt trong mực, sơn, chất dẻo, v.v.

Tên Chất	Số CAS	Giới hạn, theo một phần triệu	Phương Pháp Kiểm Nghiệm (Sử Dụng Phiên Bản Hiện Tại)
Tributyltin (TBT / TBTO)	56573-85-4	Không phát hiện	ISO 17353, Chiết dung môi, phân tích GC-MS (giới hạn báo cáo 1)
Triphenyltin (TPHT)	668-34-8		
Dibutyltin (DBT)	1002-53-5	0,1% theo trọng lượng thiếc (1000)	
Diocetyl tin (DOT)	15231-44-4		

4.1.12 Chất/Hóa Chất Làm Suy Giảm Ozon (Ozone Depleting Substances/Chemical, ODS/ODC)

Vật liệu/thành phần có rủi ro cao: Chất đẩy sol khí trong chất tẩy rửa dạng xịt và chất tạo bọt nhựa PU

Tên Chất	Số CAS	Giới hạn, theo một phần triệu	Phương Pháp Kiểm Nghiệm (Sử Dụng Phiên Bản Hiện Tại)
Chlorofluorocarbon (CFC)	Đa dạng	Bị cấm	Chiết dung môi, phân tích GC-MS
Halon			
Hydrochlorofluorocarbon (HCFC)			
Hydrofluorocarbon (HFC)			
Perfluorocarbon (PFC)			
Sulphur hexafluoride (SF6)			
Nitrogen trifluoride (NF3)	7783-54-2		

4.1.13 PCB, PCN và PCT

Vật liệu/thành phần có rủi ro cao: Giấy sao chụp không than, chất làm dẻo, chất kết dính, vật liệu đóng kín, chất làm đầy, sơn và mực in

Tên Chất	Số CAS	Giới hạn, theo một phần triệu	Phương Pháp Kiểm Nghiệm (Sử Dụng Phiên Bản Hiện Tại)
Polychlorinated Biphenyl (PCB)	1336-36-3	Không phát hiện	U.S. EPA 4020
Polychlorinated Terphenyl (PCT)	61788-33-8		
Polychlorinated naphthalene (PCN)	1321-65-9, 1335-88-2, 1321-64-8, 2234-13-1, 70776-03-3		

4.1.14 Hydrocarbon Thơm Đa Vòng (Polycyclic Aromatic Hydrocarbon, PAH)

Vật liệu/thành phần có rủi ro cao: Cao su gốc dầu mỏ, chất bôi trơn, thuốc nhuộm và chất dẻo

Tên Chất	Số CAS	Giới hạn, theo một phần triệu		Phương Pháp Kiểm Nghiệm (Sử Dụng Phiên Bản Hiện Tại)
		Sản Phẩm cho Trẻ Em	Sản Phẩm Thông Dụng	
Acenaphthylene	83-32-9	Tổng <5	Tổng <10	AfPS GS 2014:01 PAK
Acenaphthene	208-96-8			
Anthracene	120-12-7			
Flo	86-73-7			
Phenanthrene	85-01-8			
Pyrene	129-00-0			
Fluoranthene	206-44-0	0,2	0,5	
Benzo[a]anthracene	56-55-3			
Benzo[a]pyrene	50-32-8			
Benzo(e)pyrene	192-97-2			
Benzo[b]fluoranthene	205-99-2			
Benzo[g,h,i]perylene	191-24-2	0,2	0,5	

Tên Chất	Số CAS	Giới hạn, theo một phần triệu		Phương Pháp Kiểm Nghiệm (Sử Dụng Phiên Bản Hiện Tại)
Benzo[k]fluoranthene	207-08-9	0,2	0,5	
Benzo[j]fluoranthene	205-82-3	0,2	0,5	
Chrysene	218-01-9	0,2	0,5	
Dibenzo[a,h]anthracene	53-70-3	0,2	0,5	
Indeno[1,2,3-c,d]pyrene	193-39-5	0,2	0,5	
Naphthalene	91-20-3	2		
TỔNG 18		<5	<10	

4.1.15 Perfluorooctane Sulfonate (PFOS) và Perfluorooctanoic Acid (PFOA)

Vật liệu/thành phần có rủi ro cao: Vật liệu **dệt may** có đặc tính chống nước hoặc chống thấm dầu, mạ kim loại, chất liệu tẩy rửa, vật liệu phủ cho giấy và chất dẻo PTFE

Tên Chất	Số CAS	Giới hạn, theo một phần triệu	Phương Pháp Kiểm Nghiệm (Sử Dụng Phiên Bản Hiện Tại)
Perfluorooctane sulfonate (PFOS)*	2795-39-3	Không phát hiện	CEN TS 15968 HPLC/MS – EPA 3550B
Axit perfluorooctanoic (PFOA) và các muối từ axit perfluorooctanoic	335-67-1 3825-26-1 335-95-5 335-93-3 2395-00-8 335-66-0	Không phát hiện	CEN TS 15968
Các Chất Liên Quan PFOA	376-27-2 3108-24-5 39108-34-4 678-39-7 27905-45-9 1996-88-9	Không phát hiện	CEN TS 15968

*Miễn Trừ PFOS: Chất quang điện hoặc chất phủ chống chói cho quá trình quang khắc, lớp phủ nhiệt ảnh dán vào phim, giấy hoặc bản in.

4.1.16 Chất Ô Nhiễm Hữu Cơ Khó Phân Hủy (Persistent Organic Pollutant, POP)

Vật liệu/thành phần có rủi ro cao: Đa dạng

Tên Chất	Số CAS	Giới hạn, theo một phần triệu	
Quy định (EC) Số 850/240 về Chất Ô Nhiễm Hữu Cơ Khó Phân Hủy kèm sửa đổi (EU) Số 757/2010 và (EU) Số 756/2010	Danh sách POP các chất bị cấm / hạn chế sử dụng	Đa dạng	Danh sách POP cập nhật đầy đủ có trên trang web của Ủy Ban Châu Âu: https://echa.europa.eu/list-of-substances-subject-to-pops-regulation LƯU Ý: ACCO Brands không công khai tên của các chất. Các Nhà Cung Cấp phải kiểm tra cả các chất hiện đang được sử dụng và các chất mới được bổ sung vào danh sách trên trang web của Ủy Ban Châu Âu

4.1.17 Chất Bảo Quản

Vật liệu/thành phần có rủi ro cao: PCP (thuốc trừ nấm dùng trong giấy), Phenol (bút dạ, vật dụng chứa nước)

Tên Chất	Số CAS	Giới hạn, theo một phần triệu	Phương Pháp Kiểm Nghiệm (Sử Dụng Phiên Bản Hiện Tại)
Pentachlorophenol (PCP)	87-86-5	5	LFGB 64 B 82.02-8
Formaldehyde - Vải hoặc Da	50-00-0	16 (Sản Phẩm Cho Trẻ Em) 75 (Sản Phẩm Thông Dụng A/ B)	Vải: EN ISO 14184-1 Da: ISO 17226-2
Formaldehyde – Gỗ Tổng Hợp	50-00-0	HWPW-VC: 0,05	U.S. ASTM E1333
		HWPW-CC 0.05	
		PB: 0,09	
		MDF: 0,11	
		MDF mỏng: 0,13	
Phenol (chất bảo quản trong chất lỏng)	108-95-2	10	Chiết dung môi, phân tích GC-MS hoặc phân tích HS-GCMS trực tiếp
Polychlorinated Phenol và các muối của chúng	Đa dạng	Không phát hiện	ISO 17070 (đã chỉnh sửa)/ §64 LFGB BLV B82.02-8 (đã chỉnh sửa)

HWPW-VC= ván ép gỗ cứng lõi dán (hardwood plywood veneer core); HWPW-CC= ván ép gỗ cứng lõi tổng hợp (hardwood plywood composite core); MDF=ván ép sợi gỗ mật độ trung bình (medium density fiberboard); Pb=ván ép (particleboard)

4.1.18 Halogen

Vật liệu/thành phần có rủi ro cao: Ứng dụng yêu cầu làm chậm cháy; vật liệu mềm và/hoặc dẻo.

Tên Chất	Số CAS	Giới hạn, theo một phần triệu	Phương Pháp Kiểm Nghiệm (Sử Dụng Phiên Bản Hiện Tại)
Halogen	Chlorine 7782-50-5 + Nhiều số Bromine 7726-95-6 + Nhiều số	Chlorine: 900 Bromine: 900 Bromine + Chlorine: 1500	BS EN 14582 & IEC 61189-2

4.1.19 REACH (chỉ phân phối ở thị trường Liên Minh Châu Âu)

Tên Chất	Số CAS	Giới hạn, theo một phần triệu	
Quy định (EC) Số 1907/2005 về Đăng Ký, Đánh Giá, Phê Duyệt và Hạn Chế Hóa Chất (REACH, Registration, Evaluation, Authorization and Restriction of Chemicals)	Danh Sách Đề Cử REACH của SVHC để được phê duyệt	0,1% trọng lượng vật phẩm	Hạn chế được áp dụng cho danh sách chất đề cử được cập nhật đầy đủ theo định nghĩa trên trang web của ECHA: http://echa.europa.eu/web/quest/candidate-list-table LƯU Ý: ACCO Brands không công khai tên của các chất được đề cử. Các Nhà Cung Cấp phải kiểm tra cả danh sách các chất hiện đang được sử dụng và các chất mới được bổ sung vào danh sách trên trang web của ECHA.
	Chất REACH Bị Hạn Chế Sử Dụng được bao gồm trong Phụ Lục XVII	0,1% hoặc theo mức hạn chế ở Phụ Lục XVII	Các Chất Bị Hạn Chế Sử Dụng https://echa.europa.eu/substances-restricted-under-reach
	Các Chất REACH Được Phê Duyệt được bao gồm trong Phụ Lục XIV	Không phát hiện	Quy định hạn chế được áp dụng cho danh sách các chất cần được phê duyệt theo định nghĩa trên trang web của ECHA: https://echa.europa.eu/authorisation-list LƯU Ý: ACCO Brands không công khai tên của các chất đã được phê duyệt. Các Nhà Cung Cấp phải kiểm tra cả các chất được phê duyệt ở hiện tại và các chất mới được bổ sung vào danh sách chất được phê duyệt trên trang web của ECHA.

4.1.20 Dung môi

Vật liệu/thành phần có rủi ro cao: Hợp chất tồn dư dùng trong quá trình sản xuất (thường không có trong thành phẩm)

Tên Chất	Số CAS	Giới hạn, theo một phần triệu	Phương Pháp Kiểm Nghiệm (Sử Dụng Phiên Bản Hiện Tại)
Xylene (tất cả các chất đồng phân)	Nhiều số	1000	Chiết dung môi, phân tích GC-MS
Chất Hữu Cơ Dễ Bay Hơi	Nhiều số		
Pentachloroethane	76-01-7		
Cacbon Tetrachloride	56-23-5		
1,1,1-Trichloroethane	71-55-6		
1,1,1,2-Tetrachloroethane	630-20-6		
1,1,2,2-Tetrachloroethane	79-34-5		
Chloroform	67-66-3		
1,1,2-Trichloroethane	79-00-5		
1,1-Dichloroethylene	75-35-4		
Trichloroethylene (TCE)	79-01-6		
Tetrachloroethylene (Perchloroethylene)	127-18-4		
Cresol	Nhiều số		
N,N-Dimethylacetamide	127-19-5		
Dimethylsulphoxide	67-68-5		
Dimethyl formamide (DMF)	68-12-2		
Ethylene Glycol Monobutyl Ether	111-76-2		
Methylene Chloride	75-09-2		
N-Hexane	110-54-3		
N-Methyl Pyrrolidone	872-50-4		
4,4-Methylenebis	101-14-4		
Phenol	108-95-2		
Toluene	108-88-3		

Tên Chất	Số CAS	Giới hạn, theo một phần triệu	Phương Pháp Kiểm Nghiệm (Sử Dụng Phiên Bản Hiện Tại)
2,4-Toluene Diisocyanate Toluene-2,6-Diisocyanate	584-84-9 91-08-7		
Benzen	71-43-2		
Ehtoxyethanol	110-80-5		
Ethoxyethanol Acetate	111-15-9		
2-Methoxyethanol	109-86-4		
2-Methoxyethanol Acetate	110-49-6		
2-Methoxypropanol	1589-47-5		
2-Methoxypropanol Acetate	70657-70-4		
N-Methylpyrrolidone	872-50-4		
Formamide	75-12-7		
2-(2-butoxyethoxy) ethanol (DEGBE)	112-34-5	30,000 (3%)	
Hexachlorobutadiene (HCBd)	87-68-3		
Methanol	67-56-1	Bị cấm	
Hexane, phân nhánh và tuyến tính	92112-69-1		
Bis (chloromethyl) ether	542-88-1		
2,4,6-tri-tert-butylphenol (Trong dầu bôi trơn cho các Sản Phẩm không phải EE)	732-26-3		

4.1.21 EPA TSCA (Đạo Luật Kiểm Soát Chất Độc - Chỉ Phân Phối Ở Thị Trường Hoa Kỳ)

Tên Chất	Số CAS	Giới hạn, theo một phần triệu	
Đạo Luật Kiểm Soát Chất Độc 15 U.S.C. Ch 53	Danh Sách Kiểm Kê Hóa Chất TSCA và các lệnh và quy tắc liên quan	Tùy theo chất	Bất kỳ hóa chất nào được nhập khẩu vào Hoa Kỳ đều phải: <ol style="list-style-type: none"> Được liệt kê trong danh sách Kiểm Kê Hóa Chất TSCA. Không vi phạm bất kỳ lệnh hay quy tắc hiện hành nào, bao gồm các chất bị cấm và tất cả các Quy Tắc Sử Dụng Mới Quan Trọng (Significant New Use Rule, SNUR)

Tên Chất	Số CAS	Giới hạn, theo một phân triệu
		3. Không vi phạm bất kỳ lệnh hay quy tắc hiện hành nào trong trường hợp xác định Mặt Hàng thành phẩm.

4.2 Các hạn chế cho Phthalate và Kim Loại Nặng

Quy định hạn chế dựa vào loại sản phẩm và theo thông tin tóm tắt bên dưới.

	Sản Phẩm Cho Trẻ Em	Sản Phẩm Thông Dụng “A”	Sản Phẩm Thông Dụng “B”
Số lượng Phthalate bị hạn chế (xem bảng bên dưới)	18	13	4
Số lượng Kim Loại Nặng bị hạn chế (xem bảng bên dưới)	19	8	4
Sản Phẩm Thông Thường	Sản phẩm cho trường học, bao gồm vật dụng giấy, tập hồ sơ, đồ dùng trong tổ chức, ba lô, phụ kiện tủ khóa	<ul style="list-style-type: none"> Vật dụng không dùng điện; Vật dụng dùng điện tiếp xúc thường xuyên, như dây điện, case máy tính, chuột máy tính, bàn phím, đế cắm, thiết bị ngoại vi máy vi tính 	Dùng điện: Máy ép dẻo, máy hủy tài liệu, máy đóng gáy, máy dập lỗ, máy dập ghim, máy xén, máy mài
Ứng Dụng Phthalate Điển Hình	Chất làm dẻo, thuốc nhuộm, bột màu, sơn, mực và chất kết dính		
Ứng Dụng Kim Loại Nặng Điển Hình	Bột màu, xử lý bề mặt chống ăn mòn, chất cân bằng trong PVC, sơn, mực, chất làm cứng trong cao su, hàm lượng trong hợp kim, hàn và chất phụ gia trong nhựa		
Phân tích	<ul style="list-style-type: none"> Thường xuyên tiếp xúc với người dùng; Dành cho trẻ em sử dụng 	<ul style="list-style-type: none"> Thường xuyên tiếp xúc với người dùng; Trẻ em thường sử dụng 	<ul style="list-style-type: none"> Không thường xuyên tiếp xúc với người dùng; Trẻ em không thường sử dụng

4.2.1 Hạn Chế Đối Với Phthalate

Các bộ phận thành phần có thể tiếp cận của Sản Phẩm có thể tiếp xúc thực tế và không thể tiếp cận do có vỏ bọc kín hoặc vỏ (“Các Bộ Phận Có Thể Tiếp Cận”) phải tuân thủ quy định hạn chế đối với Phthalate riêng được nêu bên dưới:

4.2.1.1 Phthalate – Sản Phẩm Cho Trẻ Em

Tên Chất	Số CAS	Lớp Phủ hoặc Chất Nền	Giới hạn, theo %	Phương Pháp Kiểm Nghiệm
DEHP	117-81-7	Tất cả các vật liệu có thể tiếp cận	0,10%	U.S. CPSC-CH-C1001-09.3
DBP	84-74-2			
BBP	85-68-7			
DnOP	117-84-0			
DINP	28553-12-0 / 68515-48-0			
DIDP	26761-40-0 / 68515-49-1			
DIBP	84-69-5			
DnHP/DHP/DHEXP	84-75-3			
DMEP	117-82-8			
DIHP	7188-89-6			
DHNUP	68515-42-4			
DPP/DPENP	131-18-0			
DCHP	84-61-7			
DIPP	605-50-5			
N-pentyl-isopentylphthalate	776297-69-9			
DxHP	68515-50-4			
Di-C6-10 alkyl	68515-51-5/68648-93-1			
Bis-C5-alkyl	84777-06-0			

4.2.1.2 Phthalates – Sản Phẩm Thông Dụng A

Tên Chất	Số CAS	Lớp Phủ hoặc Chất Nền	Giới hạn, theo %	Phương Pháp Kiểm Nghiệm
DEHP	117-81-7	Tất cả các vật liệu có thể tiếp cận	0,10%	U.S. CPSC-CH-C1001-09.3
DBP	84-74-2			
BBP	85-68-7			

Tên Chất	Số CAS	Lớp Phủ hoặc Chất Nền	Giới hạn, theo %	Phương Pháp Kiểm Nghiệm
DnOP	117-84-0			
DINP	28553-12-0 / 68515-48-0			
DIBP	84-69-5			
DIDP	26761-40-0			
DnHP / DHP	84-75-3			
DMEP	117-82-8			
DCHP	84-61-7			
DxHP	68515-50-4			
Di-C6-10 alkyl	68515-51-5/68648-93-1			
Bis-C5-alkyl	84777-06-0			

4.2.1.3 Phthalates – Sản Phẩm Thông Dụng “B”

Xem 4.3.2 Sản Phẩm Điện và Điện Tử

4.2.2 Hạn Chế Đối Với Kim Loại Nặng

Hạn chế đối với kim loại nặng thay đổi tùy theo phương pháp kiểm nghiệm (tổng thể hoặc hòa tan) và theo ứng dụng (lớp phủ hoặc chất nền). Các Bộ Phận Có Thể Tiếp Cận của Sản Phẩm phải tuân thủ quy định hạn chế đối với kim loại nặng được nêu bên dưới:

4.2.2.1 Kim Loại Nặng – Sản Phẩm Cho Trẻ Em

Bảng này xác định các hạn chế theo phương pháp hòa tan đối với lớp phủ và hạn chế theo phương pháp tổng thể đối với chất nền.

Tên Chất	Loại (phần triệu)				Phương Pháp Kiểm Nghiệm
	Lớp Phủ hoặc Chất Nền	I (khô, giòn, giống bột)	II (chất lỏng / dính)	III (vật liệu được cạo ra)	
Antimony (Sb)		45	11,3	60	

Tên Chất	Loại (phần triệu)			Phương Pháp Kiểm Nghiệm
Arsenic (As)	3,8	0,9	25	Đối với lớp phủ - Hòa tan EN 71-3; Đối với chất nền - Tổng U.S. CPSC-CH-E1001 (Kim loại) U.S. CPSC-CH-E1002 (Không phải kim loại)
Barium (Ba)	1.500	375	1.000	
Cadimi (Cd)	1,3	0,3	17	
Crom (Cr [Cr - III])*	37,5	9,4	460	
Thủy ngân (Hg)	7,5	1,9	60	
Sê len (Se)	37,5	9,4	460	
Chì (Pb)	2,0	0,5	23	
Nhôm (Al)	2250	560	28.130	
Boron (Bo)	1.200	300	15.000	
Crom VI (Cr VI)	0,02	0,005	0,053	
Côban (Co)	10,5	2,6	130	
Đồng (Cu)	622,5	156	7.700	
Mangan (Mn)	1.200	300	15.000	
Niken (Ni)	75	18,8	930	
Strontium (Sr)	4.500	1.125	56.000	
Thiếc (Sn)	15.000	3.750	180.000	
Thiếc Hữu Cơ	0,9	0,2	12	
Kẽm (Zn)	3750	938	46.000	

LƯU Ý: Không bắt buộc sử dụng Crom/Crom III khi xử lý bề mặt Da hoặc kim loại. Xem bảng bên dưới để biết yêu cầu.

4.2.2.2 Kim Loại Nặng – Sản Phẩm Cho Trẻ Em

Bảng này xác định các hạn chế theo phương pháp tổng đối với lớp phủ.

Tên Chất	Lớp Phủ hoặc Chất Nền	Loại (phần triệu)	Phương Pháp Kiểm Nghiệm
Antimony (Sb)	Lớp phủ	1000	
Arsenic (As)		1000	

Tên Chất	Lớp Phủ hoặc Chất Nền	Loại (phần triệu)	Phương Pháp Kiểm Nghiệm
Barium (Ba)		1000	Tổng U.S. CPSC-CH-E1001 (Kim loại) U.S. CPSC-CH-E1002 (Không phải kim loại)
Cadimi (Cd)		17	
Crom (Cr [Cr - III])*		60	
Thủy ngân (Hg)		Không phát hiện	
Sê len (Se)		1000	
Chì (Pb)		90	

LƯU Ý: Không bắt buộc sử dụng Crom/Crom III để xử lý bề mặt kim loại. Xem bảng bên dưới để biết yêu cầu.

4.2.2.3 Kim Loại Nặng – Sản Phẩm Thông Dụng “A”

Bảng này xác định các hạn chế theo phương pháp tổng đối với lớp phủ và chất nền.

Tên Chất	Lớp Phủ hoặc Chất Nền	Giới hạn, theo một phần triệu	Phương Pháp Kiểm Nghiệm
Antimony (Sb)	Lớp phủ/Chất nền	1.000	Tổng U.S. CPSC-CH-E1001 (Kim loại) U.S. CPSC-CH-E1002 (Không phải kim loại)
Arsenic (As)		100 hoặc Không phát hiện được trong các sản phẩm gỗ	
Barium (Ba)		36.000	
Cadimi (Cd)		35	
Crom (Cr)*		1.000	
Chì		90	
Thủy ngân (Hg)		200	
Sê len (Se)		1.000	

LƯU Ý: Không bắt buộc sử dụng Crom/Crom III khi xử lý bề mặt Da hoặc kim loại. Xem bảng bên dưới để biết yêu cầu.

4.2.2.4 Kim Loại Nặng – Sản Phẩm Thông Dụng “B”

Xem 4.3.2 Sản Phẩm Điện và Điện Tử

4.2.2.5 Kim Loại Nặng – Xử Lý Bề Mặt Kim Loại và Chất Nền Da – Tất cả các loại sản phẩm

Bảng này xác định các hạn chế đối với Sản Phẩm dành cho Trẻ em và Sản Phẩm Thông Dụng. Xử lý bề mặt kim loại bao gồm mạ điện và/hoặc luyện kim loại bất kỳ chất nền nào (kim loại, chất dẻo, vải, giấy). Da bao gồm vật liệu da nguyên chất hoặc da pha/tổng hợp.

Lớp Phủ hoặc Chất Nền	Tên Chất	Giới hạn, theo một phần triệu	Phương Pháp Kiểm Nghiệm
Chất Nền Da (Sản Phẩm Cho Trẻ Em)	Tổng Lượng Chì	90	Tổng U.S. CPSC-CH-E1001 (Kim loại) Tổng U.S. CPSC-CH-E1002 (Không phải kim loại) ISO 17075 (chỉ đối với da Cr VI) EN71-3 (Cr VI) (chỉ đối với xử lý kim loại)
	Cr VI hòa tan	0,5	
Chất Nền Da (Sản Phẩm Thông Dụng A hoặc B)	Tổng Lượng Chì	90	
	Cr VI hòa tan	0,5	
Xử lý kim loại, lớp phủ có thể cạo (Sản Phẩm Cho Trẻ Em)	Tổng Lượng Chì	90	
	Cr VI hòa tan	0,053	
Xử lý kim loại, lớp phủ có thể cạo (Sản Phẩm Thông Dụng A hoặc B)	Tổng Lượng Chì	90	
	Cr VI hòa tan	2,0	

4.3 Các Chất Bị Hạn Chế Sử Dụng trong Các Sản Phẩm Cụ Thể

4.3.1 Pin

Tên Chất	Số CAS	Tổng hoặc Hòa Tan	Giới hạn, theo một phần triệu	Phương Pháp Kiểm Nghiệm (Sử Dụng Phiên Bản Hiện Tại)
Chì và hợp chất chì	7439-92-1 + nhiều số	Tổng	40	U.S. CPSC-CH-E1001 (Kim loại)
Cadimi và hợp chất cadimi	7440-43-9 + nhiều số		20	U.S. CPSC-CH-E1002 (Không phải kim loại)
Thủy ngân và hợp chất thủy ngân	7439-97-6 + nhiều số		Không phát hiện (LT 5)	U.S. EPA SW-846 Phương Pháp kiểm Nghiệm 7471b (Chất rắn) 7470a (Chất lỏng)
Crom hóa trị sáu và các hợp chất của nó	Đa dạng		1000	IEC 62321 / ISO 3613 / U.S. EPA 3060
Polybrominated Biphenyl (PBB)	Đa dạng		1000	IEC 62321 / U.S. EPA 3540, 3541, 3546
Polybrominated Diphenyl Ether (PBDE)	Đa dạng		1000	

4.3.2 Sản Phẩm Điện và Điện Tử

Các mục được đánh dấu hoa thị (*) bên dưới yêu cầu phải có báo cáo xét nghiệm để chứng minh tuân thủ RoHS¹

Tên Chất	Số CAS	Tổng hoặc Hòa Tan	Giới hạn, theo một phần triệu	Phương Pháp Kiểm Nghiệm (Sử Dụng Phiên Bản Hiện Tại)
*Chì và hợp chất chì	7439-92-1 + nhiều số	Tổng	1000	IEC 62321 / U.S. EPA 3052
*Cadimi và hợp chất cadimi	7440-43-9 + nhiều số	Tổng	100	
*Thủy ngân và hợp chất thủy ngân	7439-97-6 + nhiều số	Tổng	1000	
Crom hóa trị sáu (crom VI) và hợp chất của crom hóa trị sáu	Đa dạng	Tổng	1000	IEC 62321 / ISO 3613 / U.S. EPA 3060
*Polybrominated biphenyl (PBB)	59536-65-1 + nhiều số	Tổng	Tổng LT 1000	IEC 62321 / U.S. EPA 3540, 3541, 3546
*Polybrominated diphenyl ether (PBDE)	Đa dạng	Tổng	Tổng LT 1000	
*Deca-brominated diphenyl-ether (deca-BDE)	1163-19-5 + nhiều số	Tổng	Tổng LT 1000	
Vật liệu phóng xạ	Đa dạng	Tổng	Bị cấm	Không áp dụng
Benzenamine N-phenyl, các sản phẩm phân ứng với styrene và 2,4,4-trimethylpentene (BNST)	68921-45-9	Tổng	Bị cấm	U.S. EPA 3550C (GC-MS, MDL: 100 phần triệu)
Chất thơm halogen	95-50-1, 106-46-7, 608-93-5, 95-94-3, 634-90-2, 634-66-2, 120-82-1, 87-61-6, 118-74-1, 76253-60-6, 81161-70-8, 99688-47-8, 108-90-7	Tổng	Trong tụ điện và máy biến áp: 500 phần triệu đối với chất thơm đơn halogen hoặc 50 phần triệu đối với chất thơm đa halogen	

¹ Đối với các chất RoHS, chỉ chấp nhận chất nào có trong vật liệu đồng nhất với số lượng bằng hoặc thấp hơn ngưỡng giới hạn cho một ứng dụng không được miễn trừ, hoặc nếu chất đó được sử dụng trong một ứng dụng được miễn trừ theo Chỉ Thị RoHS 2002/95/EC và 2011/65/EU.

Tên Chất	Số CAS	Tổng hoặc Hòa Tan	Giới hạn, theo một phần triệu	Phương Pháp Kiểm Nghiệm (Sử Dụng Phiên Bản Hiện Tại)
*DEHP	117-81-7		0,10%	IEC 62321
*DBP	84-74-2		0,10%	
*BBP	85-68-7		0,10%	
*DIBP	84-69-5		0,10%	

4.3.3 Bao bì

Tên Chất	Số CAS	Giới hạn, theo một phần triệu	Phương pháp (Sử Dụng Phiên Bản Hiện Tại)
Chì (Pb)	7439-92-1	Tổng <100	Chì, Cadimi và Thủy ngân: EPA 6020A (ICP/MS) Crom VI: ISO/IEC 62321
Cadimi (Cd)	7440-43-9		
Crom VI (Cr VI)	18540-29-9		
Thủy ngân (Hg)	7439-97-6		
Dimethyl fumarate	624-49-7	0,1	Chiết dung môi, phân tích GC-MS (Giới Hạn Báo Cáo 0,1)
PVC	9002-86-2	Không phát hiện	Xét Nghiệm Beilstein (sàng lọc) và FTIR (xác nhận)
Hợp Chất Asen, áp dụng cho vật liệu bao bì gỗ	Đa dạng	Không phát hiện	U.S. ASTM F963

4.3.4 Giấy Nhiệt

Tên Chất	Số CAS	Giới hạn, theo một phần triệu	Phương pháp (Sử Dụng Phiên Bản Hiện Tại)
BPA	80-05-7	ND	Chiết dung môi, phân tích LC-MS

5 Định Nghĩa

Thuật Ngữ	Định Nghĩa
Amiăng	Amiăng là một loại sợi khoáng. Trước khi có luật toàn cầu, amiăng được thêm vào nhiều dòng Sản Phẩm để gia cố và tạo ra tính cách nhiệt và chống cháy. Nếu bị xáo trộn, vật liệu amiăng có thể tạo ra sợi amiăng, có thể bị hít vào phổi. Ứng dụng điển hình bao gồm vật liệu cách nhiệt, tấm ma sát, chất làm đầy, bột màu và sơn.
Alkylphenol & Alkylphenol Ethoxylates (APE)	APE là chất hoạt động bề mặt tổng hợp có trong các dòng Sản Phẩm tẩy rửa, vệ sinh, thuốc trừ sâu, chất bôi trơn, sơn, vecni và sơn mài. APE phổ biến nhất là nonylphenol ethoxylate. APE tồn tại bền vững trong môi trường.
Thuốc Nhuộm AZO	Thuốc nhuộm azo là chất tạo màu chính được dùng cho các vật liệu hàng dệt may. Một số thuốc nhuộm azo có chứa liên kết đôi nitơ-nitơ có thể tạo ra amine thơm, được biết đến là chất gây ung thư. Ứng dụng điển hình bao gồm bột màu, thuốc nhuộm và chất tạo màu.
Dự Luật 65 của California	Dự Luật 65 của California, trước đây có tên là Đạo Luật Thực Thi Nước Uống và Độc Tố An Toàn California 1986 (Bộ Luật Sức Khỏe và An Toàn, Chương 6.6, Phần 25249.5 cho đến 25249.13). Văn Phòng Đánh Giá Nguy Cơ Sức Khỏe Môi Trường (OEHHA, Office of Environmental Health Hazard Assessment) thuộc Cơ Quan Bảo Vệ Môi Trường California (Cal/EPA, California Environmental Protection Agency) quản lý chương trình Dự Luật 65. Dự Luật 65 của California đưa ra các yêu cầu cho cá nhân/doanh nghiệp kinh doanh tại California có các Sản Phẩm chứa hóa chất được liệt kê cụ thể. Tất cả Sản Phẩm được bán hoặc phân phối tại California có chứa hóa chất được liệt kê phải tuân thủ theo các yêu cầu của Dự Luật 65 đối với rủi ro và/hoặc dán nhãn.
Số CAS	Số Dịch Vụ Tóm Tắt Hóa Chất: Một số định danh độc nhất được cơ quan đăng ký CAS chỉ định cho một chất.
Sản Phẩm Cho Trẻ Em	Một Sản Phẩm được thiết kế và tiếp thị đặc biệt cho trẻ em từ 13 tuổi trở xuống, như dụng cụ học tập bao gồm Vật Liệu Nghệ Thuật. Các Sản Phẩm này phải tuân thủ các yêu cầu bổ sung và thích hợp cho giới trẻ. Các mặt hàng được phân loại như đồ chơi sẽ cần đáp ứng các yêu cầu bổ sung cho đồ chơi (Xem định nghĩa Độ Tuổi)

Thuật Ngữ	Định Nghĩa
Lớp phủ	Sơn và các vật liệu phủ bề mặt tương tự là chất lỏng, bán lỏng hoặc vật liệu khác, có hoặc không có huyền phù của chất màu được phân chia mịn, chuyển thành màng rắn khi phủ một lớp mỏng lên kim loại, gỗ, đá, giấy, da, vải, nhựa hoặc bề mặt khác. Thuật ngữ này không bao gồm mực in hoặc các vật liệu thực sẽ trở thành một phần của chất nền, như bột màu trong vật phẩm nhựa hoặc các vật liệu thực sự liên kết với chất nền, như được mạ điện hoặc men gốm.
Giới Hạn Phát Hiện	Giới hạn ở mức thấp nhất mà phòng thí nghiệm có thể phát hiện khi xét nghiệm chất. Không phát hiện có nghĩa là chất không được phát hiện trên giới hạn nhỏ nhất của phòng thí nghiệm.
Thuốc Nhuộm Phân Tán	Thuốc nhuộm phân tán là loại thuốc nhuộm không tan trong nước duy nhất để nhuộm sợi polyester và sợi axetat. Phân tử của thuốc nhuộm phân tán là phân tử thuốc nhuộm nhỏ nhất trong tất cả các thuốc nhuộm và là chất kích ứng da. Ứng dụng điển hình bao gồm bột màu, thuốc nhuộm và chất tạo màu.
Dimethyl Fumarate (DMF)	DMF được sử dụng làm chất diệt khuẩn trong các Sản Phẩm gói hút ẩm và các Sản Phẩm gỗ để ngăn chặn sự phát triển của nấm mốc trong quá trình bảo quản hoặc vận chuyển ở nơi có khí hậu ẩm. DMF có liên quan với các phản ứng dị ứng sau khi tiếp xúc với da. Ứng dụng điển hình bao gồm chất chống ẩm và chất chống nấm mốc.
Dioxin và Furan	Dioxin và furan là tên rút gọn của một dòng chất độc có chung một cấu trúc hóa học tương tự. Chúng không phải là Sản Phẩm hóa chất thương mại mà là sản phẩm phụ không chủ ý ở cấp truy nguyên ở hầu hết các dạng đốt và một số quy trình hóa học công nghiệp. Một số lượng vết dioxin và furan có thể có trong các Thành Phẩm bằng polyvinyl (PVC).
Sản Phẩm Điện và Điện Tử	Sản phẩm hoạt động bằng nguồn năng lượng điện thông qua pin, dòng điện xoay chiều hoặc dòng điện một chiều. Chúng cũng bao gồm các thiết bị không dây, dây cáp và ổ USB.
Chất Làm Chậm Cháy	Hợp chất được thêm vào vật liệu sản xuất, như chất dẻo và các vật liệu khác, và lớp hoàn thiện và lớp phủ bề mặt giúp ức chế, ngăn chặn hoặc làm hoãn quá trình tạo lửa để ngăn chặn đám cháy lan truyền.
Sản Phẩm Thông Dụng	Một Sản Phẩm dành cho người lớn sử dụng, hoặc có thể được trẻ em sử dụng, nhưng không dành riêng cho trẻ em sử dụng. Thuật ngữ này bắt nguồn từ Đạo Luật Cải Thiện Độ An Toàn Sản Phẩm Tiêu Dùng Hoa Kỳ, nhưng được dùng như một chỉ định của công ty.

Thuật Ngữ	Định Nghĩa
Sản Phẩm Thông Dụng “A”	<p>Một tập hợp Sản Phẩm Thông Dụng dành cho người lớn sử dụng, hoặc có thể được trẻ em sử dụng, nhưng không dành riêng cho trẻ em sử dụng. Thuật ngữ này bắt nguồn từ Đạo Luật Cải Thiện Độ An Toàn Sản Phẩm Tiêu Dùng Hoa Kỳ, nhưng được dùng như một chỉ định của công ty. Sản Phẩm Thông Thường bao gồm các vật phẩm không dùng điện/dùng điện và các sản phẩm điện/điện tử thường được tiếp xúc, như dây điện, vỏ chuột và bàn phím.</p>
Sản Phẩm Thông Dụng “B”	<p>Một tập hợp Sản Phẩm Thông Dụng dành cho người lớn sử dụng và thường không dành cho trẻ em. Sản Phẩm Thông Dụng bao gồm các vật phẩm điện/điện tử như máy ép dẻo, máy hủy tài liệu, máy kết dính v.v.</p>
Kim Loại Nặng	<p>Thuật ngữ “kim loại nặng” chỉ bất kỳ nguyên tố hóa học kim loại nào có mật độ tương đối cao và độc hại hoặc có độc ở nồng độ thấp. Chúng được dùng trong chất nền và lớp phủ như bụi màu hoặc mang đến một số đặc tính chức năng nhất định.</p> <p>Kim loại nặng trở nên độc hại khi cơ thể không chuyển hóa chúng và tích tụ trong các mô mềm. Trong Sản Phẩm tiêu dùng, kim loại nặng có thể xâm nhập vào cơ thể người qua đường hít thở; tiếp xúc trực tiếp bằng miệng với vật phẩm hoặc không trực tiếp theo đường từ tay đến miệng; hoặc hấp thu qua da.</p> <p>Kim loại nặng được ứng dụng rộng rãi như bụi màu, pin, mạ và cân bằng trong PVC, xử lý chống ăn mòn, xử lý chống gỉ, hàn, chất bảo dưỡng cho cao su, chất tạo bọt.</p>
Da	<p>Da bao gồm các Sản Phẩm từ da 100% và các Sản Phẩm da pha/tổng hợp. Da nhân tạo hoặc giả da không có chứa da động vật không được bao gồm.</p>
Giới hạn, theo một phần triệu	<p>Giới hạn tối đa cho phép của chất được phép có trong Thành Phẩm, thường được thể hiện theo phần triệu (ppm). Giới hạn có thể được thể hiện theo đơn vị khác, như mg/kg, g/g (đều tương tự với phần triệu) hoặc phần trăm (%) theo khối lượng.</p>
Xử Lý Bề Mặt Kim Loại	<p>Áp dụng một lớp kim loại (như crom, niken, thiếc, vàng, bạc, nhôm hoặc chất khác) lên một bề mặt, mang đến đặc tính thẩm mỹ hoặc hiệu suất. Việc áp dụng có thể thông qua mạ điện, lắng đọng hơi hoặc chuyển các màng kim loại lên bất kỳ loại chất nền nào (kim loại, nhựa, giấy, vải, da, gỗ hoặc bề mặt khác). Thông thường, các lớp mạ điện và lắng đọng hơi sẽ liên kết với vật liệu chất nền và không thể cạo bỏ. Xử lý bề mặt kim loại có thể cạo bỏ được xem là lớp phủ.</p>
Monomer	<p>Monomer là các phân tử có thể liên kết về mặt hóa học với các phân tử khác để tạo thành (các) polyme.</p>

Thuật Ngữ	Định Nghĩa
Các Hợp Chất Organotin	Chất cân bằng Organotin được dùng để ngăn chặn polyvinyl chloride biến đổi khi tiếp xúc với ánh sáng và nhiệt độ. Hợp chất Organotin được dùng như thuốc trừ sâu, chất cân bằng cho polyvinyl chloride, chất xúc tác đóng rắn cho nhựa silicone, chất pha loãng sơn và chất làm chậm cháy.
Chất/Hóa Chất Làm Suy Giảm Ozon (Ozone Depleting Substances/ Chemical, ODS/ODC)	Chất làm suy giảm ozon (Ozone depleting substance, ODS) là các chất làm suy giảm lớp ozon và được sử dụng rộng rãi trong tủ lạnh, máy điều hòa, bình chữa lửa, trong giặt khô, làm dung môi vệ sinh, thiết bị điện tử và làm thuốc xông hơi nông nghiệp.
Bao bì	Bao bì được định nghĩa là tất cả các vật liệu thuộc bất kỳ bản chất nào được sử dụng để chứa, bảo vệ, xử lý, vận chuyển và bảo quản Sản Phẩm từ nhà sản xuất đến người sử dụng hoặc người tiêu dùng.
Perfluorooctane sulfonate (PFOS) và Axit PolyfluoroOctanoic (PFOA)	PFOA là một hóa chất chuỗi dài trên mỗi flo (long-chain per-fluorinated chemical, LCPFC) không xuất hiện tự nhiên trong môi trường. LCPFC là các chất hóa học tổng hợp có đặc tính đặc biệt và được sử dụng trong sản xuất và các ứng dụng công nghiệp. PFOS là chất hoạt động bề mặt fluoro nhân tạo và là chất gây ô nhiễm toàn cầu. Ứng dụng điển hình bao gồm vật liệu phủ ảnh, mạ kim loại, vật liệu làm sạch, vật liệu phủ giấy, chất cân bằng nhựa và vật liệu phủ bao bì.
Chất Ô Nhiễm Hữu Cơ Khó Phân Hủy (Persistent Organic Pollutant, POP)	POP là các hợp chất hữu cơ có khả năng chịu được sự phân hủy của môi trường thông qua các quá trình hóa học, sinh học và quang phân.
Phthalate	Phthalate là một dòng hóa chất được sử dụng trong chất dẻo và nhiều Sản Phẩm khác, dùng để làm mềm và tăng tính linh hoạt của chất dẻo và nhựa vinyl. Chúng được phân vào nhóm các chất gây rối loạn nội tiết và có thể gây hại cho khả năng sinh sản. Ứng dụng điển hình bao gồm chất làm dẻo, thuốc nhuộm, bột màu, sơn, mực và chất kết dính.
Polychlorinated Biphenyl (PCB) và Polychlorinated Terphenyl (PCT)	PCB là một trong những hóa chất nhân tạo được biết đến là Chất Ô Nhiễm Hữu Cơ Khó Phân Hủy (Persistent Organic Pollutant, POP). Chúng được dùng trong các chất lỏng trong thiết bị điện và chất trám, chất kết dính, sơn nhựa, dầu cách điện và chất làm chậm cháy.
Hyđrôcacbon Thơm Đa Vòng (Polycyclic Aromatic Hydrocarbon, PAH)	PAH là các hóa chất khó phân hủy được tạo thành khi các Sản Phẩm như than, dầu, khí đốt và rác được đốt cháy nhưng quá trình đốt cháy chưa kết thúc. PAH có thể có hơn 100 cách kết hợp khác nhau.

Thuật Ngữ	Định Nghĩa
Polyvinyl Chloride (PVC)	PVC là polyme nhựa tổng hợp được sản xuất nhiều thứ ba, sau polyetylen và polypropylen. PVC có hai dạng cơ bản: rắn (đôi khi được viết tắt là RPVC) và dẻo. Dạng rắn của PVD được sử dụng trong xây dựng để làm ống và trong các ứng dụng cấu hình như cửa ra vào và cửa sổ. Dạng dẻo được tạo ra bằng cách thêm vào chất làm dẻo như phthalate, được sử dụng trong Sản Phẩm ống nước, bơm hơi, v.v.
Chất Bảo Quản	Chất bảo quản là chất được thêm vào các Sản Phẩm như đồ ăn, dược phẩm, sơn, mẫu sinh học, gỗ, v.v. để ngăn chặn sự phân hủy do vi sinh vật phát triển hoặc bởi những biến đổi hóa học không mong muốn. Formaldehyde là chất bảo quản thường được dùng cho gỗ.
REACH	REACH là Quy Định (EC) Số 1907/2006 của Nghị Viện Châu Âu và Hội Đồng Châu Âu vào ngày 18 tháng 12 năm 2006 về Registration (Đăng ký), Evaluation (Đánh giá), Authorization (Phê duyệt) và Restriction (Hạn chế) của Chemical (Hóa chất). REACH là quy định của Liên Minh Châu Âu (European Union, EU) đối với hóa chất và cách sử dụng an toàn của chúng. Luật có hiệu lực vào ngày 1 tháng 6 năm 2007. REACH thiết lập các quy trình thu thập và đánh giá các thông tin về đặc tính và mối nguy hiểm của các chất. Quy định REACH yêu cầu các chất được sản xuất hoặc nhập khẩu vào EU, bao gồm các chất ở dạng chế phẩm với số lượng trên một tấn mỗi năm, phải được đăng ký trừ trường hợp được miễn trừ. Một chất có nguy cơ cao (substance of very high concern, SVHC) là một <u>chất hóa học</u> (hoặc một phần của một nhóm các chất hóa học) đã được đề xuất rằng khi sử dụng trong <u>Liên Minh Châu Âu</u> phải được phê duyệt theo <u>Quy Định REACH</u> .
RoHS	Chỉ Thị 2011/65/EU của Nghị Viện Châu Âu và của Hội Đồng vào ngày 8 tháng 6 năm 2011 (được biết đến là RoHS2) hạn chế sử dụng một số chất nguy hiểm nhất định (chì, thủy ngân, crom hóa trị 6, cadimi, polybrominated biphenyl (PBB) và polybrominated trong các thiết bị điện và điện tử. Diphenyl ethers (PBDE) dưới 1000 phần triệu trong các vật liệu đồng nhất. RoHS2 trở thành một luật của Châu Âu vào ngày 21 tháng 7 năm 2011 và thay thế Chỉ Thị 2002/95/EC trước đó (được biết đến là RoHS1).
Dung môi	Dung môi là chất lỏng hoặc chất khí có thể hòa tan hoặc chiết xuất các chất khác. Dung môi được dùng để hòa tan mỡ, dầu và sơn; để pha loãng hoặc trộn bột màu, sơn, keo dán, thuốc trừ sâu và nhựa epoxy; để làm sạch thiết bị điện tử, phụ tùng ô tô, dụng cụ và động cơ; và để tạo ra các hóa chất khác.
Phương Pháp Kiểm Nghiệm	Phương pháp kiểm nghiệm theo tiêu chuẩn công nghiệp để chuẩn bị mẫu và phát hiện chất hóa học.

PHỤ LỤC A – Danh Sách Các Chất Bị Hạn Chế Sử Dụng Bản Sửa Đổi 5 - Nhật Ký Thay Đổi

Ghi chú bản sửa đổi ngày 1 tháng 8 năm 2021:

Các sửa đổi trong tài liệu được đánh dấu bằng chữ màu đỏ để dễ nhận biết.

Phần	Mục	Mô Tả Thay Đổi
---	Lịch Sử Sửa Đổi	Đổi Phiên Bản sang Bản Sửa Đổi 5
Chân Trang	Ngày Hiệu Lực	Ngày hiệu lực sửa đổi chuyển sang ngày 1 tháng 8 năm 2021
4.1.12	Chất Làm Suy Giảm Ozon	Làm rõ các vật liệu có nguy cơ cao: "...và chất tạo bọt nhựa PU "
4.1.15	Perfluorooctane Sulfonate (PFOS) và Perfluorooctanoic Acid (PFOA)	Làm rõ các vật liệu có nguy cơ cao: "Vật liệu dệt may ...". Thêm các chất liên quan PFOA. Sửa đổi danh sách PFOA, muối và các chất liên quan - hiện có tổng cộng 12 chất.
4.1.16	Chất Ô Nhiễm Hữu Cơ Khó Phân Hủy	Cập nhật đường dẫn trang web
4.1.21	EPA TSCA	Thêm phần mới để xác định và làm rõ các yêu cầu của EPA TSCA áp dụng cho hàng hóa nhập khẩu vào Hoa Kỳ
4.2.1.1	Phthalate - Sản Phẩm cho Trẻ Em	Sửa số CAS của DINP thành 68515-48-0
4.2.1.2	Phthalate – Sản Phẩm Thông Dụng	Sửa số CAS của DINP thành 68515-48-0